

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU CẤP THIẾT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PHẠM VĂN VANG^(*)

Việt Nam nằm ở phía đông bán đảo Đông Dương, trải dài trên 15 vĩ tuyến từ Bắc xuống Nam, trải rộng gần 10 kinh tuyến từ Tây sang Đông, choán gần hết vành đai nhiệt đới ở bắc bán cầu, tiếp giáp với miền xích đạo và ranh giới của chí tuyến bắc nên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thuận lợi cho nông, lâm nghiệp phát triển quanh năm. Song, đất đai Việt Nam có tới 2/3 là đồi núi, phần lớn nằm ở độ cao 200- 300m và dốc 25° trở xuống. Với đặc điểm khí hậu nhiệt đới mưa nhiều và tập trung, sản xuất nông nghiệp trên đất dốc gặp trở ngại lớn- hiện tượng xói mòn, gây thiệt hại khôn lường cho sản xuất, tổn thương cho môi trường và cuộc sống của con người nếu không có rừng che phủ, canh tác không hợp lý, khoa học. Điều đó cho thấy vai trò của lâm nghiệp ở Việt Nam quan trọng như thế nào đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước.

Bài viết này đề cập chủ yếu 1. Những đóng góp của lâm nghiệp Việt Nam đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững sau 20 năm đổi mới đất nước, 2. Lâm nghiệp Việt Nam phải làm gì trước yêu cầu cấp thiết về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) đất nước.

I. Những đóng góp của lâm nghiệp Việt Nam đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững sau 20 năm đổi mới đất nước

Nước Việt Nam có gần 33 triệu hecta, trong đó diện tích đồi núi 21,8 triệu hecta, chiếm gần 70% diện tích tự nhiên cả nước. Trong số đất đồi núi, diện tích đất núi 16,5 triệu hecta, đất đồi thung lũng 5,3 triệu hecta. Theo Báo cáo phân vùng sản xuất nông, lâm nghiệp Việt Nam, diện tích có khả năng kinh doanh sản xuất nông nghiệp trên vùng đồi núi có khoảng 5,3 triệu hecta, chiếm khoảng 17% đất đai cả nước, chủ

yếu nằm ở độ cao 25 - 300m, độ dốc thường 25% trở xuống, thích hợp với kinh doanh nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày, cây ăn quả, cây lương thực, thực phẩm, cây thức ăn cho gia súc (1, tr.14). Đó là chưa nói đến hàng triệu hecta đồng cỏ đã và đang được cải tạo để chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, cừu và hàng triệu hecta đồi núi mất rừng đã và đang được khoanh nuôi, trồng mới lại rừng.

Trong điều kiện bình quân diện tích

^(*) TS., Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

đất nông nghiệp tính theo đầu người ở Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới (chưa đầy 0,1 héc ta) ngay cả đất lâm nghiệp cũng chưa đầy 0,3 héc ta/người (trong khi diện tích đất lâm nghiệp của thế giới bình quân đạt tới 1-1,5 héc ta/người, một số nước như Thụy Điển đạt 3,11 héc ta, Liên Xô cũ 4 héc ta, Phần Lan 4,81 héc ta/người), *tiềm năng đất đai đồi núi có khả năng kinh doanh sản xuất nông nghiệp nói trên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp vốn đã quá thấp theo đầu người, lại có nguy cơ giảm dần do tốc độ tăng của dân số còn cao và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá ngày một tăng nhanh*. Tuy nhiên, trước yêu cầu bức bách của cuộc sống, trong một thời gian dài trước đổi mới, việc khai thác rừng bừa bãi, thiếu kế hoạch đã làm mất đi gần 10 triệu héc ta rừng kh iến cho tỉ lệ che phủ từ 48,3% năm 1945 (2) xuống còn 28,3% năm 1990 (một số vùng như Tây Bắc chỉ còn 24 - 25 %, dưới yêu cầu tối thiểu)^(*) Nhờ sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước ta ban hành một số chính sách khôi phục và phát triển lâm nghiệp Việt Nam, tỉ lệ che phủ của rừng tăng dần trở lại từ 28,3% năm 1990 lên 33,2% năm 1999, rồi 36,1% năm 2003; 38% năm 2006 và mục tiêu phấn đấu của năm 2007 đạt 39%. Song, cần lưu ý

rằng, diện tích rừng được tăng lên nhưng đó chỉ là rừng mới trồng; còn diện tích rừng tự nhiên, nhất là rừng già, rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn với tính đa dạng sinh học cao vẫn đang tiếp tục bị tàn phá nghiêm trọng (4). Tuy nhiên, kết quả đó một mặt là do sự nỗ lực trồng rừng của toàn dân ta hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh hàng năm thực hiện “tết trồng cây”; mặt khác, ngành nông lâm nghiệp đã *tích cực nghiên cứu thực hiện tốt phương thức sản xuất kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp một cách hợp lý và khoa học, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tiễn Việt Nam*. Điều đó phản ánh trình độ phát triển, văn minh của các dân tộc Việt Nam, được tổng kết trong thực tiễn và hoàn thiện bằng tri thức khoa học hiện đại. Đây là phương thức sản xuất có *khả năng khai thác hợp lý, với hiệu quả cao các nguồn tài nguyên đất đai, nước, khí hậu và các tài nguyên thiên nhiên khác của miền nhiệt đới theo không gian dinh dưỡng nhiều chiều (thẳng đứng, bề ngang, chiều sâu trong lòng đất) để tạo ra khối lượng lớn nông lâm sản trên đơn vị diện tích với chi phí sản xuất thấp nhất*; đồng thời bảo đảm các điều kiện sản xuất kinh doanh lâu dài trên đất dốc, hạn chế hữu hiệu hiện tượng xói mòn đất^(*), bảo vệ môi trường sinh thái.

Chính sách phát triển lâm nghiệp của Nhà nước ta cũng có bước đột phá mới. Nếu trong nông nghiệp, khoán 10 và hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế giao quyền sử dụng ruộng đất cho nông dân tự chủ kinh doanh và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và tập thể đã đưa nông nghiệp Việt Nam từ một nước

(*) Tốc độ phá rừng ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới diễn ra rất nghiêm trọng, theo Mauraud, lâm nghiệp Đông Dương, năm 1945, diện tích có rừng của Việt Nam so với diện tích tự nhiên (độ che phủ) chiếm 48,3%. Vùng Bắc bộ đạt tới 60,8%, Trung bộ 41%, Nam bộ 13,2% (không bao gồm Lâm Đồng, Thuận Hải). Đến năm 1975, theo Báo cáo của Viện Điều tra quy hoạch rừng, độ che phủ nói trên chỉ còn: cả nước 29,1%, Bắc bộ chỉ còn 20% tỉ lệ che phủ, Trung bộ 38%, Nam bộ (bao gồm cả Lâm Đồng, Thuận Hải) 24%. Như vậy trong khoảng 30 năm nước ta mất đi khoảng 5 triệu héc ta rừng, tức là khoảng 20% tỷ lệ che phủ. Riêng Bắc bộ, diện tích rừng giảm đi rất nghiêm trọng: 4,5 triệu héc ta, tức là khoảng 37% tỉ lệ che phủ (2, tr.98).

(*) Tài liệu của thế giới đã tính mức độ xói mòn của lớp đất màu bề mặt 20-35 cm tùy thuộc vào phương thức canh tác như sau:

- Đất có cây cỏ, rừng rú: 575.000 năm.
- Đất có cỏ: 82.100 năm.
- Đất cây cấy: 46 năm.
- Đất trống: 18 năm.

thiếu gạo phải nhập khẩu gạo hàng năm trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới (sau Thái Lan), thì trong lâm nghiệp, chính sách giao đất, giao rừng cho hộ gia đình tự chủ kinh doanh cũng đem lại kết quả không kém phần quan trọng so với ngành nông nghiệp. Thực tiễn từ năm 1990 đến nay, ngành lâm nghiệp thực hiện 2 chương trình lớn: *Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (chương trình 327)* và *Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng đã đem lại kết quả khá tốt^(*)*.

Nhờ vậy, 10 triệu hecta rừng tự nhiên hiện có đã được bảo vệ, đồng thời phát triển thêm vốn rừng 2,6 triệu hecta, nâng tỉ lệ che phủ của rừng tăng thêm 7,8%, cũng tức là tăng khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường cho sản xuất và đời sống của con người, đồng thời đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công chức, viên chức có kinh nghiệm đã và đang là nòng cốt cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam trong thời gian qua.

Đáng chú ý là nhờ thực hiện

^(*) Thực hiện Quyết định 327 - CT của Chính phủ, từ năm 1993 đến năm 1998, Nhà nước đã giao khoán, bảo vệ rừng bình quân đạt 1,4 - 1,6 triệu hecta/năm (rừng phòng hộ đầu nguồn, nơi còn đồng bào sống du canh du cư phá rừng làm rẫy) do đó hiện tượng tự do phá rừng làm rẫy cơ bản được chấm dứt; khoanh nuôi, tái sinh rừng đạt 700.000 hecta; trồng rừng mới đạt 640.000 hecta; trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả đạt 88.730 hecta; xây dựng vườn hộ đạt 31.300 hecta, nâng độ che phủ của rừng từ 28,3% năm 1990 lên 33,2% năm 1999. Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng thực hiện từ năm 1999 đến năm 2003 đã giao khoán, bảo vệ được 2,58 triệu hecta, khoanh nuôi tái sinh rừng đạt 650.000 hecta (trong đó trồng bổ sung cây bản địa là 260.100 hecta), trồng rừng mới đạt 1,154 triệu hecta (bao gồm rừng đặc dụng 560.200 hecta, rừng sản xuất kinh doanh 510.400 hecta), rừng cây công nghiệp, cây ăn quả 70.600 hecta, nâng độ che phủ từ 33,2% năm 1999 lên 36,1% năm 2003 (4, tr.64-65).

phương thức sản xuất và chính sách giao đất, giao rừng nói trên, nên *ngành lâm nghiệp Việt Nam đã có bước chuyển căn bản từ khai thác rừng tự nhiên là chính chuyển sang sản xuất dựa vào các hoạt động lâm sinh, trồng rừng mới, chăm sóc, bảo vệ, tái sinh rừng tự nhiên là chủ yếu* theo quyết định đóng cửa rừng của Chính phủ. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp hiện nay, tỷ trọng lâm sinh và dịch vụ tăng dần: năm 1990, tỷ trọng lâm sinh mới đạt 13,1%, dịch vụ lâm nghiệp 1%, năm 2000, tỷ trọng tăng lên tương ứng là 14,5% và 4,7% và năm 2004: 18,6% và 6,9%. Tuy tỷ trọng khai thác gỗ và lâm sản còn chiếm trên dưới 80%, *nhưng cơ cấu sản xuất lâm nghiệp đã thay đổi rất quan trọng: chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang khai thác rừng trồng là chủ yếu, khai thác gỗ rừng trồng khu vực ngoài quốc doanh tăng dần từ 60% năm 2000 lên 80% năm 2005*. Gỗ và lâm sản dùng làm nguyên liệu giấy chiếm khoảng 90% sản lượng khai thác rừng trồng, tỷ trọng gỗ và lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên giảm nhanh do thực hiện chủ trương của Chính phủ- đóng cửa rừng để khoanh nuôi, tái sinh rừng (5).

Như vậy, những đóng góp của ngành lâm nghiệp Việt Nam trong thời gian qua, nhất là giai đoạn từ khi thực hiện sự nghiệp đổi mới đến nay đã thể hiện rất rõ những kết quả về khôi phục và phát triển rừng tự nhiên cũng như rừng trồng trên những diện tích đất lâm nghiệp vốn có từ trước; đồng thời tăng thêm tỷ lệ che phủ ở vùng đồng bằng, ven biển nhờ thực hiện tốt phục hồi sản xuất kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng theo từng vùng. Những kết quả đó đã góp phần vào bảo vệ môi trường, hạn chế có hiệu quả những tác hại của tự nhiên nhiệt đới như nắng to, rét đậm, lũ lụt, hạn hán,... góp phần tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, thúc đẩy

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng hợp lý, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân.

II. Lâm nghiệp Việt Nam trước yêu cầu cấp thiết về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn mới đẩy mạnh CNH, HĐH

Những đóng góp của lâm nghiệp Việt Nam về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong 20 năm đổi mới đất nước là hết sức quan trọng. Song, đó chỉ là bước đầu. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước bước sang giai đoạn mới - giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế thế giới đang đặt ra nhiều yêu cầu cấp thiết đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Điều đó đòi hỏi nền kinh tế nước ta nói chung, ngành lâm nghiệp nói riêng phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mới có thể vượt qua thách thức, tận dụng được cơ hội, thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững và những cam kết của Việt Nam với tư cách thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hơn nữa, phát triển bền vững hiện đang là yêu cầu cấp thiết của mọi nền kinh tế và quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những nước sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên trong nông, lâm nghiệp cần được ưu tiên phát triển bền vững như Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay, loài người đang đứng trước những thử thách to lớn về sự sống còn của loài người do sự phá huỷ môi trường và tình trạng cạn kiệt tài nguyên gây nên. Người ta ước tính các nguồn tài nguyên khoáng vật, sắt chỉ có thể duy trì được 173 năm, than đá 150 năm, nhôm 55 năm, đồng 48 năm, vàng 29 năm; trong các nguồn tài nguyên sinh vật, rừng rậm chỉ có 170 năm sẽ bị đốn kiệt, trong đó rừng nhiệt đới có thể sẽ hết nhẵn sau 40 năm nữa; động vật với số lượng hàng trăm nghìn loài đang nhanh chóng bị tuyệt diệt. Đây là vấn đề có tính toàn cầu vô cùng nghiêm trọng và gay gắt do thế kỷ

XX đã tạo ra. Song, hoạt động của con người, một mặt đã tiêu hao các nguồn tài nguyên làm cạn kiệt chúng, mặt khác tất yếu thải ra các vật phế thải và do vậy, trái đất luôn bị xâm thực từ hai phía. Trước thế kỷ XIX, do số lượng dân cư chưa nhiều, sản xuất công nghiệp còn ở giai đoạn ban đầu, môi trường bị ô nhiễm có thể tự trở nên trong sạch. Nhưng sang thế kỷ XX, vấn đề môi trường trở nên nghiêm trọng do sự phá hoại và ô nhiễm tăng lên gấp trăm ngàn lần trước đó. Đồng thời *đã xuất hiện những biến cố môi trường* khiến người ta vô cùng lo ngại, như hiện tượng mưa axit, xuất hiện các lỗ thủng tầng ozon, hiệu ứng nhà kính ngày càng lan rộng, và trái đất ngày càng ấm lên,... Các nhà khoa học cho rằng, ngày nay trên trái đất không còn tìm thấy một vùng đất nào hoàn toàn không bị ô nhiễm. *Sự ô nhiễm nghiêm trọng không chỉ tạo ra khủng hoảng sinh thái, mà còn dẫn đến khủng hoảng sinh tồn của bản thân loài người.* Đây là một vấn đề có tính toàn cầu mà loài người cần nghiêm túc xử lý (6).

Việt Nam nằm trong khu vực rừng mưa nhiệt đới và trước đây môi trường và tài nguyên thiên nhiên cũng bị tàn phá như đã nói trên. Song, qua 20 năm đổi mới đất nước, rừng và tài nguyên đất, nước, khí hậu... đã được phục hồi một phần, trả lại bước đầu sự phong phú, đa dạng vốn có của nó trước đây. Nhưng để vượt qua những thách thức to lớn, tận dụng được cơ hội trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH, không có giải pháp nào tốt hơn là *“Phải xây dựng và thực hiện một chiến lược phát triển mới, mang tính dài hạn, là con đường phát triển tất yếu của các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Chiến lược đó phải bảo đảm thực hiện được 3 mục tiêu: mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội, và mục tiêu môi trường”* đối với nền kinh tế nói chung cũng như đối với các ngành sản xuất vật chất như nông, lâm nghiệp nói riêng.

Thực hiện các yêu cầu đó, sự phát triển bền vững được thực hiện trong mối quan hệ giữa con người và xã hội, tự nhiên, đáp ứng yêu cầu kinh tế, yêu cầu xã hội và môi trường không chỉ cho thế hệ con người hôm nay mà còn cho các thế hệ con người trong tương lai.

Thế giới đã có nhiều hội nghị bàn về vấn đề môi trường và phát triển, tương lai của nhân loại, như các hội nghị Thượng đỉnh năm 1972, năm 1987, năm 1992, trong đó đáng chú ý là *Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro* (Brazil) năm 1992 với 179 nước tham gia và đã thoả thuận được một *Chương trình nghị sự về phát triển bền vững cho thế kỉ XXI* (gọi tắt là Chương trình Agenda 21) và ra tuyên bố Rio nêu rõ những nội dung cơ bản về phát triển bền vững và khẳng định: “để đạt được sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó”.

Mười năm sau đó, năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững với sự tham gia của 109 nguyên thủ quốc gia và hơn 45.000 đại biểu của 166 nước họp tại Cộng hoà Nam Phi còn bổ sung thêm quan điểm phát triển bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới, xoá bỏ nghèo đói nhưng không làm ảnh hưởng tới môi sinh. Cả 3 nội dung cơ bản: đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và duy trì tốc độ ấy trong một thời gian dài, môi trường sinh thái được bảo vệ một cách tốt nhất, đời sống xã hội được đảm bảo hài hoà đã được Hội nghị thông qua và đưa vào 2 văn kiện quan trọng là *Tuyên bố chính trị và kế hoạch thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, khu vực và toàn cầu* (7, tr.33-34). Bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên thiên

nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một nội dung đặc biệt quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế bền vững. Đây là tiền đề và cũng là nền tảng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của mọi nền kinh tế và lĩnh vực sản xuất vật chất liên quan nhiều đến tự nhiên môi trường như nông, lâm nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng và tính chất bức thiết của vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, ngay sau Tuyên bố Rio, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, sau đó ban hành một hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật và hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36/CT/TW và ra Nghị quyết số 41/NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm (2001 - 2005) của nước ta cũng khẳng định: “*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*” và “*phát triển kinh tế- xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo và môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học*”. Như vậy phát triển bền vững đã được thể hiện thành quan điểm, đường lối và giải pháp thực hiện từ rất sớm của Đảng và Nhà nước ta và để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như đã đề ra, ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ- TTg về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Hơn nữa, với những nước nghèo đi lên như Việt Nam, mà cuộc sống của hơn 84 triệu dân phụ thuộc nhiều vào việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thì tính bền vững về sinh

thái môi trường và kinh tế cũng quan trọng như tính bền vững về xã hội trong quá trình phát triển. Cũng vì vậy, nếu sự phá huỷ môi trường, làm tổn hại đến các hệ sinh thái, cơ sở cho sự sinh trưởng của các sản lượng sinh học như đất, nước, các quần thể động, thực vật, rừng, đất ngập nước, biển, bờ biển, với nhịp điệu như hiện nay thì sự phát triển bền vững không thể thực hiện được (8, tr.20). Trong khi đó, những thập niên đầu của thế kỉ XXI, nước ta đồng thời phải thực hiện 2 mục tiêu lớn: 1. *Đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH trong điều kiện mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, duy trì nhịp độ phát triển kinh tế ở mức độ cao trong nhiều năm* và 2. *Đảm bảo cho quá trình phát triển đó được nhanh, mạnh và bền vững*. Đương nhiên chúng ta phải lựa chọn con đường phát triển đất nước một cách bền vững mới có thể đáp ứng được 2 mục tiêu trên. Song, con đường đó gặp rất nhiều thách thức to lớn. Ngoài những thách thức đã nói ở trên, sự tăng trưởng của nền kinh tế nước ta thời gian tới còn phải dựa một phần quan trọng vào nguồn vốn vay nước ngoài, mà phần lớn là vốn vay dài hạn, trung hạn. Tuy số nợ hiện nay chưa cao và chưa tới hạn nguy hiểm, song nó đang tăng lên nhanh chóng và sẽ có nguy cơ đe dọa đến tính bền vững của sự phát triển trong tương lai. Hơn nữa, thể chế cho sự phát triển bền vững hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu do còn thiếu cơ quan quản lý có đủ thẩm quyền và cơ chế phối hợp để giải quyết các vấn đề liên ngành và liên vùng. Năng lực hoạch định chính sách phát triển bền vững còn bất cập, cơ chế quản lý và giám sát chưa được thiết lập rõ và có hiệu lực, trong khi cơ chế điều hành của bộ máy hành chính còn kém hiệu quả, hệ thống chính sách và công cụ pháp luật chưa đồng bộ để có thể kết hợp 3 nội dung cơ bản của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả (9, tr.28, 29). Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển bền vững của

nền kinh tế nói chung, của ngành lâm nghiệp nói riêng đòi hỏi chúng ta phải khắc phục trên con đường đi tới phía trước.

Để vượt qua được thách thức, tận dụng được cơ hội, thực hiện được các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, ngành lâm nghiệp Việt Nam phải xác định rõ quan điểm, định hướng phát triển bền vững đã nêu trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam : *Phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường* (10, tr.21). *Phải tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động lâm sinh, trồng rừng mới đi đôi với việc chăm sóc, bảo vệ, tái sinh rừng tự nhiên theo hướng đầu tư thâm canh, kết hợp chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá* với chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và nhất là xuất khẩu trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và những thế mạnh về nông, lâm nghiệp của từng vùng. Phấn đấu đến năm 2010 đạt tỷ lệ che phủ 46 - 48% trên phạm vi cả nước (như năm 1945) phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững một cách có hiệu quả .

Để đạt được định hướng và mục tiêu nêu trên, ngành lâm nghiệp Việt Nam cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất , khẩn trương hoàn thành việc rà soát, quy hoạch 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất) trên địa bàn các tỉnh theo Chỉ thị số 38/2005/CT- TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi quy hoạch, phải xác định rõ ranh giới trên bản đồ và trên thực địa để đẩy mạnh việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất lâm nghiệp, đầu tư kinh doanh và phát triển rừng theo Chỉ thị số 08/2006/CT -

TTg ngày 8/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời đơn đốc, kiểm tra thực hiện hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh theo Nghị định số 200/2004/NĐ - CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp đối với rừng và đất lâm nghiệp theo quy định tại Quyết định số 245/1998/QĐ - TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý rừng và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tài nguyên rừng của quốc gia trên địa bàn do địa phương quản lý. Các cấp chính quyền cơ sở (xã, huyện) phải chịu trách nhiệm trước UBND cấp trên trực tiếp về tài nguyên rừng trên địa bàn cấp mình (11, tr.17). Các Ban quản lý rừng, lâm trường quốc doanh có vai trò quản lý trực tiếp rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn được giao. Đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ về khoa học - công nghệ, tổ chức dịch vụ, thu mua chế biến sản phẩm nghề rừng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình thực hiện các phương thức khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng mới đạt kết quả tốt.

Thứ hai, xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách phát triển bền vững ngành lâm nghiệp. Đã đến lúc ngành lâm nghiệp cần đi sâu nghiên cứu, tạo ra bước chuyển biến toàn diện từ tư duy, quan điểm phát triển đến cơ chế chính sách đối với phát triển bền vững nghề rừng bao gồm chính sách đầu tư, tổ chức sản xuất, quản lý, thị trường và giá cả..., đặc biệt là chính sách tạo động lực đối với người lao động nghề rừng. Phải có quan điểm phát triển nghề rừng là nhằm thực hiện 2 chức năng cơ bản là *chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường và chức năng kinh tế*. Phải có quan điểm *phát triển rừng gắn bó mật thiết với đất và người trồng rừng*. Nếu thiếu một trong những quan điểm phát triển trên thì ngành lâm nghiệp nước ta khó có thể phát triển bền vững, rừng sẽ bị thu hẹp dần, môi trường sinh thái sẽ bị

tàn phá khắp mọi vùng, không riêng gì ở miền đồi núi (12, tr.58).

Theo quan điểm trên, về mặt cơ chế và chính sách phát triển lâm nghiệp cũng cần được đổi mới đồng bộ. Rừng và đất lâm nghiệp của nước ta chiếm tới 2/3 lãnh thổ cả nước, khả năng kinh doanh có hiệu quả của Nhà nước có hạn, chỉ nên tập trung vào những vùng trọng điểm, lĩnh vực sản xuất thiết yếu như sản xuất tập trung chuyên canh phục vụ nguyên liệu công nghiệp và xuất khẩu, rừng phòng hộ xung yếu đầu nguồn, còn lại có thể giao cho các thành phần kinh tế khác, nhất là hộ gia đình kinh doanh dưới nhiều hình thức, đặc biệt là hình thức trang trại quy mô vừa và nhỏ; thực hiện phương thức liên doanh, liên kết giữa Nhà nước, tập thể và hộ gia đình kinh doanh dưới hình thức trang trại quy mô lớn.

Cần thực hiện tốt chính sách giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tập thể, hộ gia đình đầu tư kinh doanh lâu dài nghề rừng dưới sự hỗ trợ, giúp đỡ về tài chính, khoa học - công nghệ, tổ chức thu mua, chế biến nhằm toàn bộ rừng và đất lâm nghiệp đều có chủ "thực sự" có trách nhiệm trông, chăm sóc, bảo vệ, khai thác và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và người lao động được hưởng lợi ích từ sản phẩm rừng do mình làm ra. Có như vậy mới khuyến khích thực sự người dân quan tâm đến toàn bộ quá trình sản xuất, đặc biệt quan tâm đến chất lượng và hiệu quả sản phẩm của nghề rừng.

Thực tiễn trong 20 năm đổi mới vừa qua đã cho thấy, nếu thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng với chính sách khuyến khích, giúp đỡ người dân thì nghề rừng sẽ trở thành nghề chính, kinh doanh nông lâm nghiệp có thể làm giàu trên đất rừng (13, 14). Hiện tại trong cả nước có khoảng 113.000 trang trại kinh doanh theo phương thức nông - lâm kết hợp hoặc lâm - nông kết hợp, trong đó có hàng ngàn trang trại mà chủ sở hữu nó *đã trở thành nhà "triệu*

phủ, tỹ phủ” khắp mọi vùng trong cả nước.

Nhà nước cũng cần thực hiện *chính sách đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư phát triển nghề rừng*. Tuy mỗi hécta đầu tư không lớn nhưng diện tích đất lâm nghiệp nhiều, chu trình kinh doanh dài nên thu hồi vốn chậm, người dân khó bảo đảm vốn kinh doanh, cho nên Nhà nước cần có chính sách đầu tư tài chính và cho vay tín dụng hợp lý để hỗ trợ kinh doanh nghề rừng. Cần kêu gọi vốn đầu tư của nước ngoài, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư phát triển nghề rừng dưới nhiều hình thức. Nhà nước chỉ nên tập trung đầu tư trực tiếp kinh doanh các vùng sản xuất trọng điểm như vùng sản xuất chuyên canh nguyên liệu công nghiệp và xuất khẩu. Còn trên các vùng lâm nghiệp, Nhà nước cần đầu tư xây dựng các trạm, trại cung cấp giống, điện và cơ giới hoá, phòng chống dịch bệnh, thu mua, chế biến lâm sản. Nhà nước cũng cần hỗ trợ vốn kinh doanh ban đầu đối với các tổ chức, nhất là hộ gia đình trồng rừng trên đất lâm nghiệp theo kết quả thành rừng cụ thể; đồng thời thực hiện chính sách cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi để khuyến khích mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh nghề rừng theo hướng phát triển bền vững.

Ngoài ra, ta cần thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ môi trường, như nhanh chóng hoàn thiện và tăng cường hiệu lực thi hành hệ thống pháp luật về môi trường ngang tầm khu vực và thế giới; tăng cường sự tham gia của tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc tham gia quản lý, tổ

chức thực hiện và giám sát công tác bảo vệ môi trường ở Trung ương và địa phương; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội và người dân trên cơ sở tăng cường phổ biến, giáo dục rộng rãi những kiến thức về môi trường và thực hiện nghiêm túc việc xử lý các vi phạm về môi trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện tốt các giải pháp cơ bản nêu trên, mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ của rừng chắc chắn sẽ đạt được và ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng; 22% dân số nước ta sống trên đất đồi núi, có cuộc sống ổn định, có điều kiện phát triển, làm giàu từ nghề rừng. Đất nước Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia xanh, sạch, đẹp và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Vang. Một số vấn đề về phương thức sản xuất kết hợp nông-lâm nghiệp trên đồi núi Việt Nam. H.: Nông nghiệp, 1981.
2. Mauraud. Lâm nghiệp Đông Dương, 1945.
3. Phạm Khôi Nguyên. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *Tạp chí Cộng sản*, số 10/2006.
4. Phạm Văn Vang. Đổi mới và phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn mới. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 10/2005.

(xem tiếp trang 47)